

PHÊ DUYỆT DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO ND 238/2025ND - CP NGÀY 03/09/2025  
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 9 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 441/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh An)

DVT: Đồng

| STT | Nội dung                  | 4 tháng cuối năm 2025 (T9-12/2025)                 |                                    |                                        |                                                                                        |                                   |                        |                 |                       |
|-----|---------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|
|     |                           | Tổng số đối tượng được hưởng chính sách (học sinh) |                                    |                                        |                                                                                        |                                   | Định mức hỗ trợ/ tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng Kinh phí ( đồng) |
|     |                           | Tổng số                                            | Chia ra                            |                                        |                                                                                        |                                   |                        |                 |                       |
|     |                           |                                                    | Đối tượng mồ côi (Khoản 1 Điều 17) | Đối tượng khuyết tật (Khoản 2 Điều 17) | Đối tượng có cha, mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Chính phủ (Khoản 3 điều 17) | Đối tượng theo (khoản 4 điều 17 ) |                        |                 |                       |
| A   | B                         | <i>l= Cột 2+C3</i>                                 | 2                                  |                                        | 3                                                                                      |                                   | 4                      | 5               |                       |
|     | <b>Tổng cộng</b>          | <b>704</b>                                         | -                                  | <b>26</b>                              | <b>79</b>                                                                              | <b>599</b>                        |                        |                 | <b>422,250,000</b>    |
| 1   | Trường MN số 1 Thanh An   | 46                                                 |                                    | 1                                      | 11                                                                                     | 34                                | 150,000                | 4               | 27,600,000            |
| 2   | Trường MN số 2 Thanh An   | 47                                                 |                                    |                                        | 12                                                                                     | 35                                | 150,000                | 4               | 28,200,000            |
|     | Trường MN số 2 Thanh An   | 1                                                  |                                    |                                        | 1                                                                                      |                                   | 150,000                | 3               | 450,000               |
| 3   | Trường MN Hoàng Công Chất | 5                                                  |                                    |                                        | 1                                                                                      | 4                                 | 150,000                | 4               | 3,000,000             |
| 4   | Trường MN Noong Hẹt       | 53                                                 |                                    | 1                                      | 5                                                                                      | 47                                | 150,000                | 4               | 31,800,000            |

|    |                           |     |  |   |    |     |         |   |            |
|----|---------------------------|-----|--|---|----|-----|---------|---|------------|
| 5  | Trường TH Thanh An        | 94  |  | 2 | 9  | 83  | 150,000 | 4 | 56,400,000 |
| 6  | Trường TH Noong Hẹt       | 87  |  | 2 | 2  | 83  | 150,000 | 4 | 52,200,000 |
| 7  | Trường TH Hoàng Công Chất | 23  |  | 2 | 1  | 20  | 150,000 | 4 | 13,800,000 |
| 8  | Trường TH Yên Cang        | 31  |  | 3 | 9  | 19  | 150,000 | 4 | 18,600,000 |
| 9  | Trường THCS Thanh An      | 95  |  | 3 | 6  | 86  | 150,000 | 4 | 57,000,000 |
| 10 | Trường THCS Noong Hẹt     | 122 |  | 8 | 8  | 106 | 150,000 | 4 | 73,200,000 |
| 11 | Trường TH& THCS Thanh An  | 100 |  | 4 | 14 | 82  | 150,000 | 4 | 60,000,000 |

PHÊ DUYỆT DANH SÁCH HỖ TRỢ CẤP BÙ, MIỄN GIẢM HỌC PHÍ THEO NĐ 238/2025NĐ - CP NGÀY 03/09/2025 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 9 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 441/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh An)

DVT: Đồng

| STT      | Nội dung                         | 4 tháng cuối năm 2025 (T9-12)          |                  |       |                    |
|----------|----------------------------------|----------------------------------------|------------------|-------|--------------------|
|          |                                  | Đối tượng miễn 100% theo K1.Đ15 NĐ 238 | Định mức học phí | Tháng | Tổng kinh phí      |
|          | <b>Tổng cộng</b>                 | <b>2,128</b>                           |                  |       | <b>267,380,000</b> |
| <b>1</b> | <b>Trường MN số 1 Thanh An</b>   | <b>289</b>                             |                  |       | <b>45,760,000</b>  |
|          | Khu vực 1                        | 281                                    | 40,000           | 4     | 44,960,000         |
|          | Khu vực 3                        | 8                                      | 25,000           | 4     | 800,000            |
| <b>2</b> | <b>Trường MN số 2 Thanh An</b>   | <b>244</b>                             |                  |       | <b>38,100,000</b>  |
|          | Khu vực 1                        | 227                                    | 40,000           | 4     | 36,320,000         |
|          | Khu vực 2                        | 4                                      | 30,000           | 4     | 480,000            |
|          | Khu vực 3                        | 13                                     | 25,000           | 4     | 1,300,000          |
| <b>3</b> | <b>Trường MN Hoàng Công Chất</b> | <b>199</b>                             |                  |       | <b>32,140,000</b>  |
|          | Khu vực 1                        | 199                                    | 40,000           | 4     | 31,840,000         |
|          | Khu vực 3                        | 3                                      | 25,000           | 4     | 300,000            |
| <b>4</b> | <b>Trường MN Noong Hẹt</b>       | <b>239</b>                             |                  |       | <b>37,940,000</b>  |
|          | Khu vực 1                        | 234                                    | 40,000           | 4     | 37,440,000         |
|          | Khu vực 3                        | 5                                      | 25,000           | 4     | 500,000            |

|   |                          |     |        |   |            |
|---|--------------------------|-----|--------|---|------------|
| 5 | Trường THCS Thanh An     | 423 |        |   | 41,360,000 |
|   | Khu vực 1                | 407 | 25,000 | 4 | 40,700,000 |
|   | Khu vực 2                | 1   | 15,000 | 4 | 60,000     |
|   | Khu vực 3                | 15  | 10,000 | 4 | 600,000    |
| 6 | Trường THCS Noong Hẹt    | 567 |        |   | 55,380,000 |
|   | Khu vực 1                | 545 | 25,000 | 4 | 54,500,000 |
|   | Khu vực 3                | 22  | 10,000 | 4 | 880,000    |
| 7 | Trường TH& THCS Thanh An | 167 |        |   | 16,700,000 |
|   | Khu vực 1                | 167 | 25,000 | 4 | 16,700,000 |